

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2187/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; số 67/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 117/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 12 về việc ban hành mức thu, quản lý, sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi; lệ phí đăng ký cư trú và lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2447/STC-CSVG ngày 17 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Chi tiết cụ thể đối với từng loại khoáng sản như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Cục Thuế phối hợp Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

Phụ lục:
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN KHAI THÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2187/2008/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đá:		
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa,...)	m ³	50.000
b	Quặng đá quý (kim cương, ru bi, saphia, emôrôt, alxandrit, opan quý màu đen, a dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfrit,...)	tấn	50.000
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000
d	Các loại đá khác: đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp (phụ gia xi măng, diatomit, fluorit, marsalit, granat, bentonit,...),...	m ³	2.000
2	Fenspat	m ³	20.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
4	Cát:		
a	Cát vàng	m ³	3.000
b	Cát thủy tinh	m ³	5.000
c	Các loại cát khác	m ³	2.000
5	Đất:		
a	Đất sét, làm gạch, ngói	m ³	1.500
b	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
c	Đất làm cao lanh	m ³	5.000
d	Các loại đất khác	m ³	1.000
6	Than:		
a	Than đá	tấn	6.000
b	Than bùn	tấn	2.000
c	Các loại than khác	tấn	4.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000
8	Sa khoáng titan (ilmenit)	tấn	50.000
9	Quặng apatit	tấn	3.000
10	Quặng khoáng sản kim loại:		
a	Quặng mangan	tấn	30.000
b	Quặng sắt	tấn	40.000
c	Quặng chì	tấn	180.000
d	Quặng kẽm	tấn	180.000
đ	Quặng đồng	tấn	35.000

e	Quặng bô xít	tấn	30.000
g	Quặng thiếc	tấn	180.000
h	Quặng cromit	tấn	40.000
i	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	10.000